wài guó

# 外国

Noun · foreign (country)

## Example Sentences

tā lái zì wài guó
他来自外国。

He comes from a foreign country.

wǒ men gōng sī yǔ wài guó kè hù wǎng lái pín fán
我们 公司与外国客户 往来频繁。

Our company has frequent contact with foreign clients.

zhè ge chéng shì de rén men duì wài guó yóu kè hěn yǒu hǎo
这个 城市的人们对外国游客很友好。

People in this city are very friendly to foreign tourists.

Trace each character, then write the word on your own.

外 外 外 外 外 外 外 外

国 国 国 国 国 国 国 国 国 国 国